

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Kbang, ngày tháng năm 2019*

# KẾ HOẠCH 2019-NGÂN SÁCH TỈNH

H. Dao (2)  
- Kế toán  
- Kế toán  
GT, D. Uy, T. B.,  
- Lưu VT

CÔNG VĂN BẢN  
Số: 572  
Ngày: 29/12/2018



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 603/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 21 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển  
nguồn ngân sách địa phương năm 2019

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;  
Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ Bảy về phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 2116/SKHĐT-TH ngày 17 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2019 cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện (có danh mục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2019 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định và các hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện các nội dung sau:

- Giải ngân vốn ngân sách địa phương năm 2019 cho các chương trình, dự án theo mức vốn kế hoạch được giao.

- Định kỳ hằng tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2019 theo biểu mẫu quy định tại văn bản số 1811/UBND-KT ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (Báo cáo tháng gửi trước ngày 22 hàng tháng, báo cáo Quý I trước ngày 05/4/2019, báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 05/7/2019, báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 05/10/2019 báo cáo năm gửi trước ngày 10/02/2020) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu của dự án. Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2019 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và điều 46 của Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ; các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh.

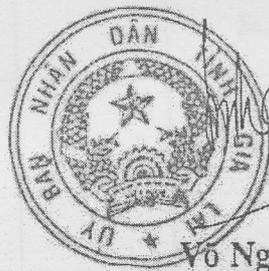
**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

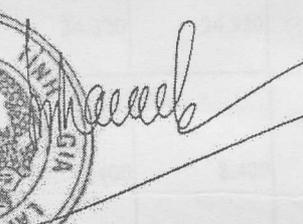
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- VP Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- T/T Tỉnh ủy (báo cáo);
- T/T HĐND tỉnh (báo cáo);
- Kiểm toán nhà nước khu vực XII;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu VT, CV các khối, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



  
**Võ Ngọc Thành**



| Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành              | Quyết định đầu tư ban đầu      |                | Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020 |                | Kế hoạch trung hạn 5 năm đến hết năm 2018 |                |                                | Kế hoạch năm 2019 |                                |                | Chú đầu tư           | Ghi chú |
|---|--------------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------|---|----------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------|----------------------|---------|
|   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)      | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)            | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                      |         |
| Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai                 | 20.000                         | 20.000         | 17.900                              | 17.900         | 11.300                                    | 11.300         | 3.600                          | 3.600             | 3.600                          | 3.600          | UBND huyện Ia Grai   |         |
| Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông | 20.000                         | 20.000         | 17.900                              | 17.900         | 11.300                                    | 11.300         | 3.600                          | 3.600             | 3.600                          | 3.600          | UBND huyện Chư Prông |         |
| Thủy lợi Ia Pôch, xã Ia Pôch, huyện Chư Prông         | 53.000                         | 53.000         | 47.700                              | 47.700         | 17.500                                    | 17.500         | 15.000                         | 15.000            | 15.000                         | 15.000         | UBND huyện Chư Prông |         |
| Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai           | 45.000                         | 45.000         | 40.000                              | 40.000         | 13.500                                    | 13.500         | 13.000                         | 13.000            | 13.000                         | 13.000         | UBND huyện Kông Chro |         |
| Đường nội thị huyện Ia Pô, tỉnh Gia Lai               | 38.000                         | 38.000         | 34.200                              | 34.200         | 3.400                                     | 3.400          | 14.000                         | 14.000            | 14.000                         | 14.000         | UBND huyện Ia Pô     |         |
| Đường nội thị Thị trấn Kbang                          | 55.600                         | 55.600         | 50.000                              | 50.000         | 15.400                                    | 15.400         | 16.000                         | 16.000            | 16.000                         | 16.000         | UBND huyện Kbang     |         |



| STT | Tên địa phương   | Năm giải ngân KC-HT | Địa điểm XD | Mạng lực điện kế   | Quyết định đầu tư ban đầu                |                |                                |                | Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020 |                |                                |                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2018  |                |                                |  | Chức danh |                                |  |
|-----|--|---------------------|-------------|--|--|----------------|--------------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|--|-----------|--------------------------------|--|
|     |  |                     |             |  | TMDT                                     |                | Trong đó: NSDP                 |                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)      |                | Trong đó: NSDP                 |                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |                | Trong đó: NSDP                 |  |           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |  |
|     |  |                     |             |  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)           | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)      | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP                                 |           |                                |  |
| 6   | Tư số xã Krông, huyện Krông  | 2019                | Krông       | Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m <sup>2</sup> , DTS 678,75 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ  | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | 7.000          | 7.000                          | 6.300          | 6.300                               | 6.300          | 6.300                          | 100            | 100                            | 6.200          | 6.200                          | UBND huyện Krông                               | HT        |                                |  |
| 7   | Tư số xã Ia Đom, huyện Đăc Cơ  | 2019                | Đăc Cơ      | Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m <sup>2</sup> , DTS 678,75 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ  | UBND ngày 02/10/2018                     | 7.000          | 7.000                          | 6.300          | 6.300                               | 6.300          | 6.300                          | 100            | 100                            | 6.200          | 6.200                          | UBND huyện Đăc Cơ                              | HT        |                                |  |
| 8   | Tư số xã Đăk Đrông, huyện Mang Yang  | 2019                | Mang Yang   | Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 336,5m <sup>2</sup> , DTS 626,5 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ   | UBND ngày 02/10/2018                     | 7.000          | 7.000                          | 6.300          | 6.300                               | 6.300          | 6.300                          | 100            | 100                            | 6.200          | 6.200                          | UBND huyện Mang Yang                           | HT        |                                |  |
| 9   | Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôn, xã Ia Lôn, thị trấn Wàv và đập An Mông, thành phố Pleiku | 2019-2020           | Pleiku      | Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôn: Tràn xả lũ, giữ cỏ mái, kênh tưới. Sơn chữa, nâng cấp đập Pleiku Wàv, Tràn xả lũ, kênh tưới. Sửa chữa, nâng cấp đập An Mông. Tràn xả lũ, công tác nước.                  | 116/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2018             | 2.701          | 2.701                          | 2.700          | 2.700                               | 2.700          | 2.700                          | 60             | 60                             | 2.150          | 2.150                          | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi | HT        |                                |  |
| 10  | Đường từ thị trấn Đăk Đrông đi xã Lư Krông, huyện Đăk Đrông, tỉnh Gia Lai              | 2019-2020           | Đăk Đrông   | L=6,632 km, đê công cấp VI, công trình thoát nước, an toàn giao thông  | 346/QĐ-UBND ngày 09/10/2018              | 9.999          | 9.999                          | 9.000          | 9.000                               | 9.000          | 9.000                          | 200            | 200                            | 8.800          | 8.800                          | UBND huyện Đăk Đrông                           | HT        |                                |  |
| 11  | Đường nối thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai                            | 2019-2020           | Phú Thiện   | Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị Đường D21, L=714,9m, hệ thống thoát nước. Đường D28, L=1.214,25m, hệ thống thoát nước.   | 124/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2018             | 13.400         | 13.400                         | 12.060         | 12.060                              | 12.060         | 12.060                         | 260            | 260                            | 11.800         | 11.800                         | UBND huyện Phú Thiện                           | HT        |                                |  |
| 12  | Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai  | 2019-2020           | Phú Thiện   | Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,2 km (N1: đường từ xã Chưoh Poman đến kênh chính Aymun H (điểm B), L=2,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường vào xã Ia Pêr, L=2,6km, hệ thống thoát nước). | 124/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018             | 14.300         | 14.300                         | 13.050         | 13.050                              | 13.050         | 13.050                         | 250            | 250                            | 12.800         | 12.800                         | UBND huyện Phú Thiện                           | HT        |                                |  |



**DANH MỤC DỰ ÁN DẪN ĐẦU TƯ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH CÒN THIỂU VỐN**  
(Bảng hành kèm theo Quy định số 63/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT         | Địa điểm XD   | Thời gian KC-HT | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư                       |             | Lấy số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018 | Giá trị quyết toán dự án hoàn thành | Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành | Chủ đầu tư | Chi chi  |
|-------------|---|-----------------|---|---|-------------|--|-------------------------------------|--|------------|--|
|             |   |                 |   | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT        |  |                                     |  |            |  |
| A. AN GIANG |   |                 |   |   |             |  |                                     |  |            |  |
| A. AN GIANG |   |                 |   |   |             |  |                                     |  |            |  |
| 1           | Văn của UBND tỉnh Bình Phước  |                 |   |   |             |  |                                     | 7.593,000  |            |  |
| 1           | Tập xã BQL công phông hồ Đông Bắc Chư Păh   | 2016            | 151/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2015            | 616.085,278                             | 415.956,547 | 408.653,497                                    | 408.653,497                         | 7.593,000  |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 13/10/2017   |
| 2           | Đường trục liên xã Yung Bắc đi 5 làng phần Tây Nam                                  | 2016            | 143/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015            | 532.276,201                             | 341.245,930 | 334.263,497                                    | 334.263,497                         | 7.087,246  |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 95/QĐ-STC ngày 17/11/2017   |
| 3           | Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Tung (quê hương)                                    | 2016-2017       | 155/QĐ-UBND ngày 28/12/2015             | 2.200,000                               | 2.145,063   | 2.100,000                                      | 2.100,000                           | 45,063   |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 07/02/2018 |
| 4           | Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ   | 2016            | 117/QĐ-UBND ngày 29/10/2015             | 8.473,280                               | 8.074,720   | 8.000,000                                      | 8.000,000                           | 24,720   |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 08/01/2018  |
| 5           | Trường THCS Hoàng Văn Thụ huyện Ia Griê   | 2016-2018       | 125/QĐ-UBND ngày 29/12/2015             | 16.794,000                              | 15.371,559  | 15.115,000                                     | 15.115,000                          | 256,559  |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 10/6/2018   |
| 6           | Đường giao thông đi xã Kon Pơ, huyện Kbang  | 2016-2017       | 133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016             | 21.000,000                              | 20.204,795  | 18.899,704                                     | 18.899,704                          | 1.305,991  |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 25/7/2018   |
| 7           | Đường từ trung tâm xã Ya Hết đi thị xã An Khê                                       | 2016            | 135/QĐ-UBND ngày 29/01/2016             | 12.158,885                              | 11.650,140  | 10.943,000                                     | 10.943,000                          | 707,140  |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 |
| 8           | Đường trục liên thôn Bót An Thành, huyện Đăk Pơ                                     | 2017            | 199/QĐ-UBND ngày 3/12/2016              | 2.000,000                               | 1.872,190   | 1.800,000                                      | 1.800,000                           | 72,190   |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 20/8/2018  |
| 9           | Nhà làm việc chi cục phông ban và trong tỉnh tại xã Đăk Pơ                          | 2017            | 197/QĐ-UBND ngày 31/5/2016              | 7.000,000                               | 6.352,268   | 6.300,000                                      | 6.300,000                           | 52,268   |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 |
| 10          | Tòa số HĐND-UBND xã Ia Phôn, huyện Đăk Pơ   | 2016            | 541/QĐ-UBND ngày 30/10/2015             | 4.533,350                               | 4.363,398   | 4.300,000                                      | 4.300,000                           | 63,398   |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 |
| 11          | Đường trục xã Đăk Pơ, huyện Mang Yang   | 2016-2018       | 947/QĐ-UBND ngày 28/01/2015             | 40.000,000                              | 36.000,000  | 36.000,000                                     | 36.000,000                          | 856,000  |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1174/QĐ-STC ngày 09/11/2018 |
| 12          | Tập xã Huyện ủy Đăk Pơ  | 2017            | 139/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016            | 10.000,000                              | 9.463,886   | 9.000,000                                      | 9.000,000                           | 463,886  |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 07/8/2018  |
| 13          | Vườn NSDP đối ứng dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên | 2007-2016       | 593/QĐ-UBND ngày 29/02/2016             | 226.087,602                             | 48.383,725  | 48.383,725                                     | 48.383,725                          | 134,722  |            | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 21/9/2018  |
| 14          | Đề án chi đầu tư và chi trả cho xã Chư Kơy, huyện Kông Chro                         | 2018            | 314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017             | 3.770,890                               | 3.035,661   | 3.000,000                                      | 3.000,000                           | 35,661   |            |  |
| 15          | Vốn số kế hoạch   |                 |   | 156.365,084                             | 152.806,210 | 150.320,772                                    | 150.320,772                         | 2.651,955  |            |  |



| STT | Nội dung dự án  | Điểm khởi đầu XD             | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |            | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2013 | Giá trị quyết toán được duyệt | Lấy kế giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2018 | Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành | Chủ đầu tư  | Ghi chú  |
|-----|---|------------------------------|-----------------|---|------------|--|-------------------------------|--|--|---|--|
|     |   |                              |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng DT    |  |                               |  |  |   |  |
|     | Danh sách các dự án   |                              |                 |   |            |  |                               |  |  |   |  |
|     | Trưởng THCS Lê Văn Thọ, xã Tân Thành, huyện Trà My  | Khang                        | 2016            | 102/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015            | 8.000,000  | 7.500,000                                      | 7.732,374                     | 7.499,994  | 232,380  | UBND huyện Khang  | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 60/QĐ-STC ng.ày 29/8/2016     |
|     | Trưởng THPT Nguyễn Bá Ngọc, xã Chư A Ngai, huyện Chư Pông                                     | Phước Thiện                  | 2016            | 163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015            | 7.000,000  | 6.500,000                                      | 6.524,055                     | 6.465,955  | 58,100   | UBND huyện Phước Thiện                                    | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 56/QĐ-STC ng.ày 19/4/2018     |
| 3   | Trưởng THCS Kim Đồng xã Ia O, huyện Chư Pông  | Chư Pông                     | 2016            | 163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015            | 7.994,000  | 7.500,000                                      | 7.478,919                     | 7.467,073  | 12,846   | UBND huyện Chư Pông                                       | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 80/QĐ-STC ng.ày 19/10/2017    |
| 4   | Trưởng THCS Phan Hội Chấn, xã Ia Yok, huyện Ia Grai   | Ia Grai                      | 2017            | 791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016             | 5.000,000  | 4.500,000                                      | 4.789,861                     | 4.497,604  | 292,200  | UBND huyện Ia Grai  | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ng.ày 21/2/2018   |
| 5   | Trường trung học cơ sở Ngô Quyền, xã Ia Krok, huyện Krông Pa                                  | Krông Pa                     | 2017            | 1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016            | 8.000,000  | 7.200,000                                      | 7.960,620                     | 7.200,000  | 760,620  | UBND huyện Krông Pa                                       | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ng.ày 25/5/2018   |
| 6   | Trường THCS xã Ayun, huyện Mang Yang  | Mang Yang                    | 2016-2017       | 963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015             | 14.431,084 | 12.988,000                                     | 13.046,802                    | 12.982,800                                       | 64,002   | UBND huyện Mang Yang                                      | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ng.ày 25/7/2018   |
| 7   | Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết, thị xã Ayun Pa                                       | Ayun Pa                      | 2016            | 1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015            | 6.999,000  | 6.500,000                                      | 6.794,720                     | 6.500,000  | 294,720  | UBND thị xã Ayun Pa                                       | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 01/QĐ-STC ng.ày 08/01/2018    |
| 8   | Trường THCS Phan Đình Chấn, xã Ia Nan, huyện Đăk Cờ   | Đăk Cờ                       | 2017            | 341/QĐ-UBND ngày 30/10/2015             | 4.000,000  | 3.600,000                                      | 3.636,860                     | 3.600,000  | 36,860   | UBND huyện Đăk Cờ   | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 870/QĐ-UBND ng.ày 17/4/2017   |
| 9   | Dự án mua sắm thiết bị dạy và học ngoài giờ các trường tiểu học, THCS công lập ở địa bàn tỉnh | Các huyện, thị xã, thành phố | 2014-2015       | 1657/QĐ-UBND ngày 31/10/2013            | 94.941,000 | 94.040,772                                     | 94.940,999                    | 94.040,772                                       | 900,227  | Ban QL dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1021/QĐ-UBND ng.ày 08/10/2018 |
| B   | VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  |                              |                 |   | 83.809,077 | 74.390,000                                     | 74.710,617                    | 74.174,863                                       | 535,754  |   |  |
| 1   | Dự án thiết bị bệnh viện huyện Mang Yang  | Mang Yang                    | 2015            | 125/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2014            | 6.748,000  | 6.700,000                                      | 6.544,731                     | 6.484,863  | 59,868   | Ban QL dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 56/QĐ-STC ng.ày 02/8/2016     |
| 2   | Đường Du lịch Đền thờ vua Thái huyện Krông Pa   | Krông Pa                     | 2014            | 144/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2013            | 7.478,490  | 6.780,000                                      | 6.785,710                     | 6.780,000  | 5,710  | UBND huyện Krông Pa                                       | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 87/QĐ-STC ng.ày 04/11/2017    |
| 3   | Đường vào xã ĐE A1, huyện Mang Yang   | Mang Yang                    | 2014-2015       | 1055/QĐ-UBND 31/10/2013                 | 34.802,590 | 29.710,000                                     | 29.734,354                    | 29.710,000                                       | 24,354   | Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang                           | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ng.ày 16/01/2017   |
| 4   | Nâng cao năng lực quản lý và phân tích môi trường tỉnh Gia Lai                                | Phước                        | 2014-2017       | 1064/QĐ-UBND ngày 31/10/2013            | 34.778,997 | 31.200,000                                     | 31.645,822                    | 31.200,000                                       | 445,822  | Sở Tài nguyên và Môi trường                               | Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ng.ày 08/10/2018 |



161



|      | Tên chương trình/dự án thành phần<br>chương trình | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2016-<br>2020 được cấp có<br>thẩm quyền<br>thông qua | Lũy kế số vốn đã<br>bố trí đến năm<br>2018 | Kế hoạch năm<br>2019 | Ghi chú |
|------|---|--|--|----------------------|---------|
|      | Xã Kông Htok                                      | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| VI   | Huyện Đak Đoa                                     | 3.428  | 856  | 1.140                |         |
| 1    | Xã H'Neng   | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 2    | Xã Hà Bàu   | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| VII  | Huyện Đak Pơ                                      | 5.142  | 1.284                                      | 1.740                |         |
| 1    | Xã An Thành                                       | 1.714  | 428  | 580                  |         |
| 2    | Xã Ya Hội   | 1.714  | 428  | 580                  |         |
| 3    | Xã Yang Bắc                                       | 1.714  | 428  | 580                  |         |
| VIII | Huyện Đrư Cơ                                      | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 1    | Xã Ia Nan   | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| IX   | Huyện Ia Grai                                     | 5.142  | 1.284                                      | 1.710                |         |
| 1    | Xã Ia Đer   | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 2    | Xã Ia Bả  | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 3    | Xã Ia O   | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| X    | Huyện Ia Pa                                       | 3.428  | 856  | 1.140                |         |
| 1    | Xã Ia Mron  | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 2    | Xã Ia Tul   | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| XI   | Huyện Kbang                                       | 1.724  | 448  | 570                  |         |
| 1    | Xã Tơ Tung  | 1.724  | 448  | 570                  |         |
| XII  | Huyện Krông Pa                                    | 5.142  | 1.284                                      | 1.710                |         |
| 1    | Xã Phú Cản  | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 2    | Xã Ia Mläh  | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 3    | Xã Chư Gu   | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| XIII | Huyện Mang Yang                                   | 3.428  | 856  | 1.140                |         |
| 1    | Xã Đak Ta Ley                                     | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 2    | Xã A Yun  | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| XIV  | Huyện Phú Thiện                                   | 6.856  | 1.712                                      | 2.280                |         |
| 1    | Xã Ia Ake   | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 2    | Xã Ia Peng  | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 3    | Xã Ia Piar  | 1.714  | 428  | 570                  |         |
| 4    | Xã Chrôh Ponan                                    | 1.714  | 428  | 570                  |         |

*Handwritten signature*

**Phụ lục 4**  
**TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.



| Nội dung   | Thu tiền sử dụng đất năm 2019 | Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định | Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Tiền sử dụng đất còn lại | Gồm                                       |  |
|--|-------------------------------|--|--|--------------------------|---|--|
|  |                               |  |  |                          | Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh | Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư |
| I Thu tiền sử dụng đất của tỉnh                      | 269.000                       |  | 26.900   | 242.100                  | 72.630                                    | 169.470                                  |
| II Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố | 486.000                       | 291.600  | 48.600   | 145.800                  | 43.740                                    | 102.060                                  |
| 1 Thành phố Pleiku                                   | 300.000                       | 180.000  | 30.000   | 90.000                   | 27.000                                    | 63.000                                   |
| 2 Thị xã An Khê                                      | 16.000                        | 9.600  | 1.600  | 4.800                    | 1.440                                     | 3.360                                    |
| 3 Huyện Mang Yang                                    | 7.000                         | 4.200  | 700  | 2.100                    | 630                                       | 1.470                                    |
| 4 Huyện Đăk Đoa                                      | 10.000                        | 6.000  | 1.000  | 3.000                    | 900                                       | 2.100                                    |
| 5 Huyện Khang  | 7.000                         | 4.200  | 700  | 2.100                    | 630                                       | 1.470                                    |
| 6 Huyện Kông Chro                                    | 4.000                         | 2.400  | 400  | 1.200                    | 360                                       | 840                                      |
| 7 Huyện Chư Sê                                       | 50.000                        | 30.000   | 5.000  | 15.000                   | 4.500                                     | 10.500                                   |
| 8 Thị xã Ayun Pa                                     | 6.500                         | 3.900  | 650  | 1.950                    | 585                                       | 1.365                                    |
| 9 Huyện Krông Pa                                     | 9.000                         | 5.400  | 900  | 2.700                    | 810                                       | 1.890                                    |
| 10 Huyện Chư Prông                                   | 20.000                        | 12.000   | 2.000  | 6.000                    | 1.800                                     | 4.200                                    |
| 11 Huyện Đrăc Cờ                                     | 13.000                        | 7.800  | 1.300  | 3.900                    | 1.170                                     | 2.730                                    |
| 12 Huyện Iağrai                                      | 12.000                        | 7.200  | 1.200  | 3.600                    | 1.080                                     | 2.520                                    |
| 13 Huyện Chư Păh                                     | 11.000                        | 6.600  | 1.100  | 3.300                    | 990                                       | 2.310                                    |
| 14 Huyện Ia Pa                                       | 1.000                         | 600  | 100  | 300                      | 90  | 210                                      |
| 15 Huyện Đăk Pơ                                      | 6.000                         | 3.600  | 600  | 1.800                    | 540                                       | 1.260                                    |
| 16 Huyện Phú Thiện                                   | 3.500                         | 2.100  | 350  | 1.050                    | 315                                       | 735                                      |
| 17 Huyện Chư Puch                                    | 10.000                        | 6.000  | 1.000  | 3.000                    | 900                                       | 2.100                                    |
| <b>Tổng cộng (I+II)</b>                              | <b>755.000</b>                | <b>291.600</b>   | <b>75.500</b>  | <b>387.900</b>           | <b>116.370</b>                            | <b>271.530</b>                           |

TTC

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Số: .....  
Ngày: 21/11/2019

- h. đ. ao  
- btom (theo dõi)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

Số: 612 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chuyển vốn đầu tư phát triển nguồn  
ngân sách địa phương năm 2018 (lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UBND HUYỆN KBANG  
Số: 7429  
Ngày: 28/12

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;  
Căn cứ Nghị định 77/2015-NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế  
hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/8/2017 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số  
95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ  
vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2018;

Theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh về  
giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017; Quyết  
định số 716/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND tỉnh về giao kế hoạch đầu  
tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày  
21/12/2017 của UBND tỉnh về giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách  
địa phương năm 2018; Công văn số 1039/UBND-KTTH ngày 22/5/2018 của  
UBND tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư  
nguồn cân đối ngân sách tỉnh và vốn đầu tư công khác do địa phương quản lý  
năm 2017 sang năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 239/TTr-SKHĐT  
ngày 24/12/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chuyển vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương  
năm 2018 (lần 2) với các nội dung sau:

1. Nguyên tắc điều chuyển:

- Điều chuyển vốn các dự án hoàn thành còn dư vốn, các dự án có khối  
lượng giá trị giải ngân thấp sang các dự án có khối lượng thực hiện và giải ngân  
lớn.

- Điều chuyển vốn trong nội bộ từng nguồn vốn.

2. Các dự án điều chuyển:

2.1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh quyết định đầu tư:

- Giảm vốn 11 dự án với số vốn giảm là 3.708,698 triệu đồng.

- Tăng vốn cho 01 dự án với số vốn tăng là 3.708,698 triệu đồng.

2.2. Vốn xô số kiến thiết:

- Giám vốn 05 dự án với số vốn giảm là 398,666 triệu đồng.
  - Tăng vốn cho 01 dự án với số vốn tăng là 398,666 triệu đồng.
- (Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào kế hoạch điều chuyên này, các chủ đầu tư dự án khẩn trương triển khai thực hiện dự án, thực hiện thanh toán vốn được phân bổ theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; các chủ đầu tư có tên tại điều 1 và thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *[Signature]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



*[Signature]*  
Võ Ngọc Thành

03 b

VĂN PHÒNG HĐND & UBND  
HUYỆN KBANG  
Số : 7429 /SY-VP

SAO Y BẢN CHÍNH

Kbang, Ngày 28 Tháng 12 năm 2018

CHÁNH VĂN PHÒNG



*[Signature]*  
Lê Duy Kiên

**Nơi nhận:**

- TT UBND huyện;
- P. TCKH; BQL ĐTXD;
- Chuyên đ/c Kiên.
- vbaqdh; LĐVP.
- Lưu VT, VP.,

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 (LẦN 2)

Đơn vị: Triệu đồng

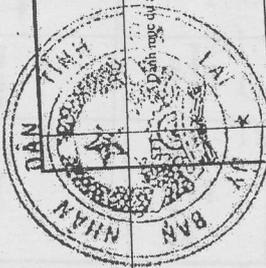
| STT  | Thời gian KC-HT | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế  | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư ban đầu      |         | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017 | Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch năm 2018 (hoặc đầu năm 2018 hoặc KH năm 2017 đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2018 sau điều chỉnh) | Ước tính hiện đến ngày 31/12/2018 | Ước giá ngân sách đến ngày 31/01/2019 | kế hoạch năm 2018 (hoặc đầu năm 2018) | Tổng số   |           | Chú thích   |
|--|-----------------|-------------|--|--|--------------------------------|---------|--|-------------------------------------|---|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|-----------|---|
|  |                 |             |  |  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMDT    |  |                                     |   |                                   |                                       |                                       | Giảm vốn  | Tăng vốn  |   |
| <b>TỔNG SỐ</b>   |                 |             |  |  |                                |         |  |                                     |   |                                   |                                       |                                       | 4.107.364 | 4.107.364 |   |
| A  |                 |             |  |  | 506.200                        | 303.005 | 42.812   | 286.125                             | 113.907.362   | 113.887.362                       | 113.887.362                           | 113.907.362                           | 4.107.364 | 4.107.364 |   |
| Vốn trong các dự án theo tiêu chí tính quyết định đầu tư |                 |             |  |  |                                |         |  |                                     |   |                                   |                                       |                                       | 3.708.698 | 3.708.698 |   |
| I  |                 |             |  |  | 257.300                        | 80.897  | 12.710   | 74.017                              | 56.867.362  | 53.138.664                        | 53.138.664                            | 53.158.664                            | 3.708.698 | 3.708.698 |   |
| Dự án giảm vốn   |                 |             |  |  |                                |         |  |                                     |   |                                   |                                       |                                       | 0.000     | 0.000     |   |
| 1  | 2017-2018       | Pleiku      | Sửa chữa, nâng cấp đập An Phú và Đập Bả Dì   | 144/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2016             | 3.000                          | 3.000   | 1.370  | 2.700                               | 1.330.000   | 1.257.344                         | 1.257.344                             | 1.277.344                             | 52.656    |           | Công ty TNHH MTV Dự án hoàn thành, giảm vốn để kiểm soát đầu tư |
| 2  | 2017-2019       | Pleiku      | Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 1.375m <sup>2</sup> , DTS 1.760m <sup>2</sup>  | 1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016             | 17.850                         | 17.850  | 8.090  | 16.065                              | 7.975.000   | 6.899.000                         | 6.899.000                             | 6.899.000                             | 1.076.000 |           | BOL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh                 |
| 3  | 2018            | Krông Pa    | Nhà đa năng: Công trình cấp III, 4 tầng DTXD 564 m <sup>2</sup> ; Nhà học bộ môn: CT cấp III, 02 tầng DTXD 390m <sup>2</sup> , DTS 699m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ | 110/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017             | 8.000                          | 8.000   | 300  | 7.200                               | 6.900.000   | 6.833.400                         | 6.833.400                             | 6.833.400                             | 66.600    |           | BOL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh                 |
| 4  | 2018            | Krông       | Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 486m <sup>2</sup> , DTS 885 m <sup>2</sup> , thiết bị và các hạng mục phụ  | 497/QĐ-UBND ngày 23/10/2017              | 7.000                          | 7.000   | 350  | 6.300                               | 5.950.000   | 5.344.233                         | 5.344.233                             | 5.344.233                             | 605.767   |           | UBND huyện Krông  |



Handwritten signature or initials.

| STT | Danh mục dự án  | Thời gian KC-HT | Địa điểm XD                | Năng lực thiết kế  | Quyết định đầu tư ban đầu                          |                              | Lấy kế toán đã bỏ đi đến hết kế hoạch năm 2017 | Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch năm 2018 (theo điều chỉnh lần 1) hoặc KH năm 2017 (nếu được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2019) | Ước khởi công thực hiện đến ngày 31/12/2018 | Ước giải ngân đến ngày 31/01/2019 | Kế hoạch năm 2018 (theo điều chỉnh lần 1) hoặc KH năm 2017 (nếu được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2018) | Tổng số        |                              | Chức danh tư                                   | Chức vụ  |
|-----|---|-----------------|----------------------------|--|--|------------------------------|--|-------------------------------------|---|---|-----------------------------------|---|----------------|------------------------------|--|--|
|     |   |                 |                            |  | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành           | Tổng số (tính các nguồn vốn) |  |                                     |   |   |                                   |   | Trong đó: NSDP | Trong đó                     |  |  |
| 5   | Tư vấn thiết kế công trình và Cầu Ngọc, huyện Kông Pa   | 2018            | Kông Pa                    | Nhà làm việc, phòng ở, phòng ăn CT cấp III, 01 tầng, DTXD 105m <sup>2</sup> , nhà nước, nội thất cách lý 55m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ. | 1/7/QĐ-SKHĐT ngày 31/1/2017                        | 1.472                        | 1.472  | 1.324                               | 1.324,000   | 1.312,000                                   | 1.312,000                         | 1.312,000   | 1.312,000      | 12.000                       | Chi Cục dân mướn và thú y                      | Dự án hoàn thành, gồm vốn tiết kiệm sau đầu tư   |
| 6   | Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi tại Rivoi, thị xã Ayun Pa  | 2018-2019       | Ayun Pa                    | Đập dâng, sân thượng lưu, đường bên trái, ruộng bên lưu và hàng ngoài bờ lưu, bể tưới nước và hệ thống tưới nước, công lý nước, công và các    | 116/QĐ-SKHĐT ngày 30/1/2017                        | 14.847                       | 14.847   | 13.500                              | 13.220,000  | 13.084,597                                  | 13.084,597                        | 13.084,597  | 133.403        | Công ty TNHH METV            | Dự án hoàn thành, gồm vốn tiết kiệm sau đầu tư |  |
| 7   | Tư vấn xây dựng, huyện Pa Da  | 2018            | Pa Da                      | Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 408m <sup>2</sup> , DTIS 783m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ  | 359/QĐ-UBND ngày 31/1/2017                         | 6.000                        | 6.000  | 5.400                               | 5.100,000   | 5.092,150                                   | 5.092,150                         | 5.092,150   | 67.850         | UBND huyện Pa Da             | Dự án hoàn thành, gồm vốn tiết kiệm sau đầu tư |  |
| 8   | Tư vấn xây dựng, huyện Kông Pa  | 2018            | Kông Pa                    | Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 489m <sup>2</sup> , DTIS 868m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ  | 328/QĐ-UBND ngày 15/9/2017                         | 7.000                        | 7.000  | 6.300                               | 6.000,000   | 5.909,580                                   | 5.909,580                         | 5.909,580   | 90.420         | UBND huyện Kông Pa           | Dự án hoàn thành, gồm vốn tiết kiệm sau đầu tư |  |
| 9   | Tư vấn làm việc BQL, rmg phòng hộ Nam Sông Ba   | 2018            | Kông Pa                    | Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 195m <sup>2</sup> , DTIS 345 m <sup>2</sup> , nhà ở công vụ DTXD 110 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ.     | 99/QĐ-SKHĐT ngày 28/9/2017                         | 4.500                        | 4.500  | 4.000                               | 3.800,000   | 3.714,541                                   | 3.714,541                         | 3.714,541   | 85.459         | BQL rmg phòng hộ Nam Sông Ba | Dự án hoàn thành, gồm vốn tiết kiệm sau đầu tư |  |
| 10  | Dự án nâng cấp mạng lưới BCCR Cầu Lư  | 2017-2021       | các huyện thị xã thành phố | Nâng cấp các trạm biến áp, trạm cấp điện, XD hệ thống cảnh báo, dự báo thủy hồng...  | 856/QĐ-UBND ngày 12/9/2016                         | 60.000                       | 4.700  | 300                                 | 4.400,000   | 3.434,000                                   | 3.434,000                         | 3.434,000   | 966.000        | Chi cục Kiểm lâm             | Dự án hoàn thành, gồm vốn tiết kiệm sau đầu tư |  |
| 11  | Vấn đề ngân sách tính năm 2017 đã được phê duyệt năm 2018 theo quy định của pháp luật và mạng của an toàn cấp |                 |                            |  | QĐ số 469/QĐ-BNN-FTOT ngày 9/1/2015 của Bộ NN&PTNT | 1.27.631                     | 6.528  | 1.500                               | 6.528   | 868.562                                     | 317.819                           | 317.819   | 317.819        | 550.543                      | BQL các CT NN&PTNT                             | Dự án đã được cấp thẩm quyền cho phê duyệt từ năm 2017 sang năm 2018, không thực hiện việc vốn đầu tư khác |

*Handwritten signature*



| STT | Tên dự án   | Thôn/gian/KC-HT | Địa điểm XD | Mạng lưới   | Mạng lưới                    | Mạng lưới | Quyết định đầu tư ban đầu   |                            | Lũy kế vốn đã bỏ ra đến hết kế hoạch năm 2017 | Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch năm 2018 (theo điều chỉnh lần 1) | Ước khởi công thực hiện đến ngày 31/12/2018 | Ước giai đoạn đến ngày 31/01/2019 | Kế hoạch năm 2018 (theo điều chỉnh lần 1) hoặc KSH được cấp thẩm quyền cho sang năm 2018 sau điều chỉnh | Trong đó: |           | Ghi chú   |   |
|-----|---|-----------------|-------------|---|------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|---|---|-----------------------------------|---|-----------|-----------|---|---|
|     |   |                 |             |   |                              |           | Số quyết định, năm ban hành | Số (tính cả các ngân sách) |   |                                     |   |   |                                   |   | Tăng vốn  | Giảm vốn  |   |   |
|     |   |                 |             |   |                              |           |                             |                            |   |                                     |   |   |                                   |   |           |           |   | TMDT  |
| II  | Dự án tăng vốn  |                 |             |   |                              |           | 44.500                      | 44.500                     | 40.000  | 15.000.000                          | 18.708.698                                | 18.708.698                                  | 18.708.698                        | 3.708.698   | 0,000     | 3.708.698 |   |   |
| I   | Đường liên xã HXa-DK Ta Lây, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai      | 2018-2020       | Mang Yang   | 3=10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước: Cầu BTCT   | 925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017  | 44.500    | 44.500                      | 40.000                     | 40.000  | 15.000.000                          | 18.708.698                                | 18.708.698                                  | 18.708.698                        | 3.708.698   | 398.666   | 398.666   | UBND huyện Mang Yang                            | Dự án có khối lượng thực hiện lớn, bộ tăng vốn để tiếp tục triển khai |
| C   | Vốn số số kiến thiết  |                 |             |   |                              | 205.000   | 177.608                     | 29.702                     | 172.108                                       | 42.040.000                          | 42.040.000                                | 42.040.000                                  | 42.040.000                        | 398.666   | 398.666   |           |   |   |
| I   | Dự án giảm vốn  |                 |             |   |                              | 55.000    | 55.000                      | 29.702                     | 49.500  | 19.767.000                          | 19.368.334                                | 19.368.334                                  | 19.368.334                        | 0,000   | 0,000     |           |   |   |
|     | Trường THPT Sơn Lãng, Huyện Krông (tây) mới năm 2018 (Sơn Lãng) | 2016-2018       | Krông       | Quy mô 600 học sinh. Nhà học 10 phòng, 2 tầng, DTS 950m <sup>2</sup> , nhà bếp, nhà vệ sinh, 2 tầng, 490 m <sup>2</sup> , nhà 600 m <sup>2</sup> , nhà 2 tầng DTS 970 m <sup>2</sup> , nhà 6 tầng và các hạng mục phụ | 248/QĐ-UBND ngày 21/10/2016  | 72.000    | 22.000                      | 17.822                     | 19.800  | 1.978.000                           | 1.820.572                                 | 1.820.572                                   | 1.820.572                         | 157.428   | 157.428   |           | BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh | Dự án hoàn thành, gần kết thúc, cần vốn tiếp tục đầu tư               |
| 2   | Trường Cao đẳng sư phạm Pleiku                                  | 2017-2018       | Pleiku      | Nâng cấp, cải tạo nhà hành chính, nhà thi đấu, nhà đa năng, khu mở trú, trường cao, sân bóng đá. Xây dựng mới bể nước PCCC, sân tập thể dục thể thao, sân bóng đá   | 47/QĐ-SKĐĐT ngày 31/10/2016  | 11.000    | 11.000                      | 5.900                      | 9.900   | 4.000.000                           | 3.915.143                                 | 3.915.143                                   | 3.915.143                         | 84.857  | 84.857    |           | BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh | Dự án hoàn thành, gồm vốn tiếp tục đầu tư                             |
| 3   | Trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Ia Krông, huyện Chư Păh          | 2018            | Chư Păh     | Nhà hiệu bộ - thu viện, 02 tầng, DTS 600 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, ĐTXD 564 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ   | 112/QĐ-SKĐĐT ngày 20/10/2017 | 7.000     | 7.000                       | 200                        | 6.300   | 6.100.000                           | 6.046.400                                 | 6.046.400                                   | 6.046.400                         | 53.600  | 53.600    |           | BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh | Dự án hoàn thành, gồm vốn tiếp tục đầu tư                             |

| STT | Danh mục dự án   | Thời gian KC-HT | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế   | Quyết định đầu tư ban đầu                                  |           | Lập kế toán đã báo với đại hội hoặc hội đồng quản trị năm 2017 | Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch năm 2018 giao đầu năm (hoặc đầu năm (hoặc đầu năm (hoặc lần 1) hoặc KH năm 2017 đã được chấp thuận quyền đầu tư năm 2018 | Ước khố lượng dư nợ hiện đến ngày 31/12/2018 | Ước giá trị ngân sách năm 31/01/2019 | Kế hoạch năm 2018 (hoặc đầu chính là năm 2017 đã được cấp thẩm quyền kéo dài sang năm 2018 | Trong đó   |                      | Chịu đầu tư                                     | Ghi chú   |  |
|-----|--|-----------------|-------------|---|--|-----------|--|-------------------------------------|---|--|--------------------------------------|--|------------|----------------------|---|---|--|
|     |  |                 |             |   | TMDT   | NSDP      |  |                                     |   |  |                                      |  | Giảm vốn   | Tăng vốn             |   |   |  |
| 4   | Xây dựng nhà trạm y tế xã Đak Sông và Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đak Pơ Pho và Đak Kơ Nhing, huyện Kông Chro | 2018-2019       | Kông Chro   | Xây mới Trạm y tế xã Đak Sông, DTXD 315 m <sup>2</sup> ; cải tạo hạng mục phụ Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đak Pơ Pho và Đak Kơ Nhing; xây bổ sung nhà làm việc DTXD 192 m <sup>2</sup> /trạm, hạng mục phụ | 285/QĐ-UBND ngày 09/10/2017                                | 6000      | 6000   | 180                                 | 5.400   | 5.189.000                                    | 5.111.219                            | 5.111.219  | 5.111.219  | 77.781               | UBND huyện Kông Chro                            | Dự án hoàn thành, giảm vốn ước tính sau đầu đầu                             |  |
| 5   | Trạm y tế xã Nghĩa An, xã Kôn Bia và xã Lô Ku  | 2016-2018       | Kông Chro   | Xã Nghĩa An, xã Kôn Bia: Nhà làm việc DTXD 250 m <sup>2</sup> + các hạng mục phụ/Trạm; Xã Lô Ku: Nhà làm việc DTXD 250 m <sup>2</sup> + các hạng mục phụ/Trạm   | 542/QĐ-UBND ngày 24/11/2017<br>167/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 9.000     | 9.000  | 5.600                               | 8.100   | 2.500.000                                    | 2.475.000                            | 2.475.000  | 25.000     | UBND huyện Kông Chro | Dự án hoàn thành, giảm vốn ước tính sau đầu đầu |   |  |
| 11  | Dự án sáng kiến  |                 |             |   |  | 150.000   | 122.608  |                                     | 122.608   | 22.273.000                                   | 22.671.666                           | 22.671.666   | 22.671.666 | 0.000                |   | 398.666   |  |
| 1   | Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện huyện  | 2018-2020       | Prêlaxu     | HPI; Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi; HPI; Trang thiết bị bệnh viện huyện  | 988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016<br>934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 | 1.500.000 | 1.22.608   |                                     | 1.22.608  | 22.273.000                                   | 22.671.666                           | 22.671.666   | 22.671.666 |                      | BQLĐA DTXD các CT đầu tư và công nghiệp tỉnh    | Dự án có khối lượng công việc hiện tại, bổ sung vốn để tiếp tục triển khai. |  |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 130 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc xuất ngân sách tỉnh cấp cho Ủy ban nhân dân huyện Kbang để hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;  
Căn cứ Thông báo Thông báo số 129/TB-HĐND ngày 19/02/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về xử lý các nguồn kinh phí còn lại 2018;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 88/TTr-STC ngày 01/3/2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xuất ngân sách tỉnh 10.710.000.000 đồng (mười tỷ bảy trăm mười triệu đồng) từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh bổ sung (đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất tại Thông báo số 129/TB-HĐND ngày 19/02/2019), cấp cho Ủy ban nhân dân huyện Kbang để hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

#### Điều 2.

- Sở Tài chính lập thủ tục xuất ngân sách đúng quy định.
- Ủy ban nhân dân huyện Kbang tiếp nhận, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, thanh quyết toán đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kbang, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL, KTTH.



Võ Ngọc Thành